TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20 -7 - 2020
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh;

2. Bà Lâm Thị Kim Xuyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công- là thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXX-ST ngày 01/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn M,** sinh năm 1963 (có mặt).

2. Bị đơn: **Bà Đặng Thị T,** sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường Bạch Đằng, khu phố 2, Phường 2, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và phần trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M thể hiện:

Ông M và bà Đặng Thị T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1988, hai bên có đăng ký kết hôn ngày 16/6/2004 tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Mộc Hóa (nay là UBND Phường 1, thị xã Kiến Tường). Quá trình chung sống hạnh phúc, hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế, điều kiện gia đình khó khăn nhưng bà T thường xuyên mua nhiều vé số, gây nợ nần cho gia đình làm cho cuộc sống không còn hạnh phúc, xảy ra cải vã. Năm 2017 Ông M đã chuyển ra ở với con nên vợ chồng không còn sống chung, từ đó đến nay hai bên cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm. Nay Ông M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu An, sinh năm 1989 và Nguyễn Vinh Quang, sinh năm 1998, các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông M và bà T không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Đặng Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt và có ý kiến trình bày: Về hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn với Ông M; Về con chung có 02 con là Nguyễn Thị Thu An, sinh năm 1989 và Nguyễn Vinh Quang, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn M nộp đơn khởi kiện ly hôn với bà Đặng Thị T có địa chỉ cư trú tại Phường 2, thị xã KT nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ.

Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bị đơn bà T có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ phần trình bày của đương sự và tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp thể hiện Ông M và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988, sau đó đăng ký kết hôn ngày 16/6/2004 tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa (nay là Phường 1, thị xã Kiến Tường) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông M yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, thường xuyên cải vã, hai bên không còn sống chung từ năm 2017 đến nay. Bị đơn bà T vắng mặt và có ý kiến đồng ý ly hôn với Ông M.

Qua đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa Ông M và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Ông M.

Về con chung: Ông M và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu An, sinh năm 1989 và Nguyễn Vinh Quang, sinh năm 1998, các con chung đã trưởng thành, Ông M, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; Bị đơn bà T có ý kiến trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Văn M.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Đặng Thị T.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Đặng Thị T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu An, sinh năm 1989 và Nguyễn Vinh Quang, sinh năm 1998, đã trưởng thành. Ông M và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Đặng Thị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà Ông M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009255 ngày 28/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Ông Nguyễn Văn M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Đặng Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
-UBND Phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Tuyết Nhung